

Bản án số: **06/2025/DS-ST**

Ngày: 15/7/2025

V/v: “Hủy kết hôn trái pháp luật,
không công nhận vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Anh Thư

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thu và bà Nguyễn Thị Thúy Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Vĩ Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Quản Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2025/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025, về việc “Hủy kết hôn trái pháp luật, không công nhận vợ chồng” Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2025/QĐXX-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1978(Có mặt)

HKTT: Tổ 16, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Nay thuộc phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

- Bị đơn: Anh Trần Đình Th, sinh năm 1972 (Có đơn xin vắng mặt)

HKTT: Tổ 16, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Nay thuộc phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường Quang Trung(nay sáp nhập thành UBND phường Phan Đình Phùng).

Người đại diện: Ông Nguyễn Hữu Bắc - Nguyên Phó Chủ tịch UBND phường Quang Trung(Có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ và trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nam trình bày: Tôi và anh Trần Đình Thắng kết hôn ngày 16/12/1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Quang Trung, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Vào thời điểm đăng ký kết hôn ngày 16/12/1994 do tôi chưa đủ 18 tuổi (tôi tên thật là Nguyễn Thị Nam, sinh ngày 20/8/1978). Khi đi đăng ký kết hôn tôi và gia đình đã cố tình khai không đúng ngày, tháng, năm sinh và tên đệm thật của mình, tôi đã khai sinh ngày 20/8/1975 và lấy tên là Nguyễn Thanh Nam mục đích để được UBND phường Quang Trung làm thủ tục đăng kết hôn cho tôi và anh Thắng theo quy định pháp luật. Do quá trình chung sống không được hạnh phúc, tôi và anh Thắng đều có nguyện vọng được ly hôn để giải phóng cho nhau.

Nay tôi yêu cầu Tòa án căn cứ vào các quy định của luật Hôn nhân gia đình, hủy kết hôn trái pháp luật và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng cho tôi và anh Thắng.

- Về con chung: Chúng tôi có hai con chung là Trần Ngọc Sơn, sinh năm 1996 và Trần Thanh Tùng, sinh năm 2001. Đều đã trưởng thành

- Về Tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn anh Trần Đình Thắng trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Nguyễn Thị Nam kết hôn ngày 16/12/1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Quang Trung, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Vào thời điểm đăng ký kết hôn ngày 16/12/1994 do chưa đủ 18 tuổi(chị Nam tên thật là Nguyễn Thị Nam, sinh ngày 20/8/1978) nên khi đi đăng ký kết hôn vợ chồng tôi và gia đình đã cố tình khai không đúng ngày, tháng, năm sinh và tên đệm thật của chị Nam, chị Nam khai sinh ngày 20/8/1975 và lấy tên là Nguyễn Thanh Nam để được UBND phường Quang Trung làm thủ tục đăng kết hôn cho tôi và chị Nam theo quy định pháp luật. Do quá trình chung sống không được hạnh phúc, tôi và chị Nam đều có nguyện vọng được ly hôn để giải phóng cho nhau.

Nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân căn cứ vào các quy định của luật Hôn nhân gia đình, hủy kết hôn trái pháp luật và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng cho tôi và chị Nam để chấm dứt quan hệ hôn nhân. Về con chung: Hai con chung đã trưởng thành.

- Tài sản chung và nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ủy ban nhân dân phường Quang Trung trình bày quan điểm:

Qua quá trình kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường Quang Trung xác định: Ủy ban nhân dân phường Quang Trung đã thực hiện đăng ký kết hôn cho chị Nguyễn Thanh Nam, sinh ngày 20/08/1975 và anh Trần Đình Thắng, sinh ngày 29/10/1972 tại sổ đăng ký kết hôn số 29 ngày 26/12/1994, quyển số 01/1994. Qua xác minh thì được biết chị Nguyễn Thanh Nam sinh ngày 20/08/1975 và chị Nguyễn Thị Nam sinh năm 20/8/1978 là cùng một người. Chị Nguyễn Thị Nam đã khai gian dối tên đệm, năm sinh của mình để đủ tuổi, điều kiện đăng ký kết hôn theo luật hôn nhân và gia đình. Việc đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân phường Quang Trung là có sai sót nên nguyên đơn yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật; Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ việc và tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án; việc thu thập tài liệu chứng đảm bảo cho việc giải quyết vụ án. Đối với người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng đầy đủ quyền nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị Nam và anh Trần Đình Thắng. Không công nhận chị Nam và anh Thắng là vợ chồng.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí HNGĐ theo quy định pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nam yêu cầu Hủy kết hôn trái pháp luật với anh Trần Đình Thắng. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường Quang Trung(nay thuộc phường Phan Đình Phùng), tỉnh Thái Nguyên nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Thái Nguyên theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Đình Thắng có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung: Xét đơn khởi kiện về việc hủy kết hôn trái pháp luật của nguyên đơn, thấy rằng chị Nguyễn Thị Nam(tên gọi khác trong giấy đăng ký kết hôn là Nguyễn Thanh Nam) có đăng ký kết hôn với anh Trần Đình Thắng vào ngày 26/12/1994 tại Ủy ban nhân dân phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, tại sổ đăng ký kết hôn số 29, quyển số 01/1994. Theo sổ đăng ký kết hôn thì xác định họ tên chồng là Trần Đình Thắng, sinh ngày 29/10/1972, họ tên vợ là Nguyễn Thanh Nam sinh ngày 20/08/1975. Tuy nhiên căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án như Giấy khai sinh, căn cước công dân, xác nhận thông tin nơi cư trú của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì xác định chị Nguyễn Thanh Nam sinh ngày 20/08/1975 và chị Nguyễn Thị Nam sinh năm 20/8/1978 là cùng một người, chị Nguyễn Thị Nam có ngày, tháng, năm sinh đúng là ngày 20/8/1978. Như vậy tại thời điểm đăng ký kết hôn 26/12/1994 chị Nguyễn Thị Nam mới 16 tuổi 04 tháng 06 ngày, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm vào Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 và điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống do vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn dẫn tới đã sống ly thân không còn tình cảm và không còn quan tâm đến nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án sau khi xem xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, thấy rằng việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Trần Đình Thắng và chị Nguyễn Thị Nam là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Trần Đình Thắng, sinh ngày 29/10/1972, họ tên vợ là Nguyễn Thanh Nam sinh ngày 20/08/1975 theo sổ đăng ký kết hôn số 29, quyển số 01/1994 tại Ủy ban nhân dân phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 5, Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 10, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 là phù hợp.

[3]. Về con chung: Đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đề nghị tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5]. Đối với việc đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị Nguyễn Thị Nam và anh Trần Đình Thắng không đúng về độ tuổi đăng ký kết hôn. Tuy nhiên tại thời điểm đăng ký kết hôn do chị Nguyễn Thị Nam khai không đúng tên đệm và tuổi của mình để được đăng ký kết hôn, hiện tại hồ sơ sổ sách không còn lưu giữ đầy đủ, do đó có căn cứ xác định Ủy ban nhân dân phường Quang Trung có sai sót trong việc đăng ký kết hôn giữa chị Nam và anh Thắng khi thu thập các tài liệu chứng minh về tên đệm và độ tuổi thực tế của chị Nam để thực hiện việc đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân phường Quang Trung đề nghị Tòa án xử lý theo quy định

của pháp luật là phù hợp. Hội đồng xét xử đề nghị Ủy ban nhân dân phường Quang Trung, (nay là UBND phường Phan Đình Phùng) rút kinh nghiệm chung trong việc đăng ký kết hôn nêu trên.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Nam phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228, Điều 235; khoản 4 Điều 147; Điều 266 ; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVTH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Căn cứ Điều 5, Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nam.

1. Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị Nam và anh Trần Đình Thắng theo sổ đăng ký kết hôn số 29 ngày 26/12/1994, quyền số 01/1994 tại Ủy ban nhân dân phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên.

2. Không công nhận chị Nguyễn Thị Nam và anh Trần Đình Thắng là vợ chồng.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Nam phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000275 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND KV 1- Thái Nguyên;
- Chi cục THADS KV1 -. Thái Nguyên;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Thư

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Anh Thư

[2].....

[3].....

Vì các lẽ trên,
QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾
⁽²⁸⁾.....

.....⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà

không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chủ trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chủ trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Nhà phân phối TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

